

VĂN HÓA SINH THÁI VÙNG "RÈO GIỮA" MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

• ThS. Nguyễn Thị Mây (*), ThS. Thân Thị Huyền (**)
ThS. Nguyễn Phương Hoa (**)

Tóm tắt

Vùng thung lũng miền núi phía Bắc Việt Nam là địa bàn cư trú chủ yếu của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái. Văn hóa của các tộc người này mang đậm tính chất văn hóa thung lũng (nông nghiệp). Dưới tác động mạnh mẽ của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) hiện nay đã làm cho môi trường sinh thái, đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa của đồng bào các dân tộc cư trú trong vùng có nhiều biến đổi. Cùng với những tác động tích cực, tạo điều kiện mở rộng giao lưu văn hóa giữa các tộc người thì bản sắc văn hóa của các tộc người này (bản sắc văn hóa gốc nông nghiệp) trong quá trình tiếp biến văn hóa cũng đã và đang đặt ra nhiều thách thức. Do vậy, cần có những giải pháp đồng bộ nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa của các tộc người này và đa dạng sinh học, đảm bảo sinh kế và phát triển văn hóa hướng tới bền vững ở vùng "rẻo giữa" này.

1. Đặt vấn đề

Văn hóa sinh thái là dạng thức văn hóa hình thành và phát triển tương thích với những môi trường sinh thái nhất định [7]. Văn hóa sinh thái tộc người thung lũng phía Bắc Việt Nam được hình thành phát triển không chỉ trên cơ sở các điều kiện địa lí, kinh tế, chính trị nhất định của mỗi tộc người mà còn chịu tác động khách quan của sự giao lưu kinh tế - văn hóa với nhiều dân tộc khác của quá trình CNH, HĐH. Thế mạnh kinh tế mà cư dân trong vùng đi vào khai thác là canh tác lúa nước và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, khai thác nguồn tài nguyên nước, phát triển các nghề thủ công như trồng bông, dệt vải, thổ cẩm, làm đồ gốm,... Dưới sự chi phối của một số khuynh hướng chính (các khuynh hướng này được xem xét như là hệ quả của quá trình CNH, HĐH) thì đời sống kinh tế, văn hóa sinh thái của cư dân vùng thung lũng đã có những biến đổi theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Điều đó, đòi hỏi phải xây dựng định hướng và chiến lược phát triển phù hợp cho sự phát triển bền vững vùng "rẻo giữa".

2. Văn hóa sinh thái vùng "rẻo giữa" miền núi phía Bắc Việt Nam và những tác động từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.1. Khái quát chung

(*) Khoa Địa lí, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

(**) Khoa Văn - Xã hội, Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên.

Cơ cấu hành chính - lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) gồm 15 tỉnh, trong đó 11 tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Giang, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Quảng Ninh) và 4 tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình). Vùng chiếm 30,6% diện tích (101.366,8 km²) và 14,2% dân số cả nước (12.454,2 nghìn người so với 87.840,0 nghìn người - năm 2011).

Căn cứ vào đặc điểm của môi trường tự nhiên và một số các yếu tố khác, GS.TS. Ngô Đức Thịnh đã chia khu vực miền núi Việt Nam nói chung và miền núi phía Bắc nói riêng thành 3 tiểu vùng cư trú, canh tác khác nhau theo bậc địa hình: *rẻo thấp*, *rẻo giữa*, *rẻo cao*. Rẻo thấp là địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc Kinh. Rẻo giữa là nơi cộng cư chính của các dân tộc Tày, Thái, Lào, Lự, Kháng,... với gương mặt tiêu biểu về bản sắc là dân tộc Tày, Nùng, Thái. Rẻo cao là nơi cư trú lâu đời của các dân tộc Mông, Dao, La Hủ, Hà Nhì, Si La, Khơ Mú,... với gương mặt văn hoá đại diện là dân tộc Mông, Dao. Sự phân chia này chỉ mang tính chất tương đối và có tính quy ước, song có thể khẳng định, để thích ứng với điều kiện đất đai, địa hình, khí hậu,... của khu vực miền núi, đồng bào các dân tộc đã thích ứng với hoàn cảnh địa lí bằng những phương thức canh tác khác nhau. Đây được xem là nhân tố nội lực của sự phát triển [7].

Với hơn 30 dân tộc cư trú, TDMNPB là vùng địa lí dân tộc học độc đáo. Trong đó, dân tộc Tày, Nùng, Thái được coi là chủ thể của nền văn hóa gốc nông nghiệp vùng thung lũng. Họ có kho tàng kiến thức bản địa khá phong phú trong một số lĩnh vực như trồng lúa, ngô và cây công nghiệp (bông, chè), cây ăn quả, chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, làm nghề thủ công.

2.2. Văn hóa sinh thái vùng "rẻo giữa" miền núi phía Bắc Việt Nam

Sinh sống lâu đời trong môi trường sinh thái quen thuộc của vùng thung lũng nên các tộc người "rẻo giữa" đã hình thành kiểu thích ứng với môi trường nhất định, tạo nên những truyền thống sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hóa riêng. Xuất phát từ góc độ sinh thái môi trường, các dân tộc Tày, Nùng, Thái tiêu biểu cho cư dân thung lũng, văn hóa thung lũng. Do vậy, việc phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc trong vùng phải coi kiểu thích ứng với môi trường và xã hội như là một trong những thế mạnh cần khai thác và phát huy [7].

Với những điều kiện thuận lợi của cảnh quan vùng thung lũng, từ bao đời nay, cư dân các dân tộc sinh sống ở đây đã định hướng khai thác đất đai thành ruộng lúa nước. Thế mạnh kinh tế mà cư dân trong vùng đi vào khai thác là canh tác lúa nước và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, khai thác nguồn tài nguyên nước, phát triển các nghề thủ công như trồng bông, dệt vải, thổ cẩm, làm đồ gốm,...

Hoạt động sản xuất cơ bản của những người nông dân Tày, Nùng là làm ruộng ở thung lũng trồng lúa nước. Do vậy, các địa danh ở vùng cư trú của người Tày, Nùng thường có tên là *lũng* (thung lũng) và *nà* (ruộng). Ruộng là những mảnh đất tương đối bằng phẳng, có bờ giữ nước, giữ ẩm, nơi đó có thể trồng lúa hay hoa màu. Trong quan niệm của đồng bào Tày và Nùng, ruộng có nhiều loại: *Nà nằm* (ruộng nước), có thể trồng lúa một hay hai vụ hoặc

trồng xen với hoa màu; còn Nà lẹng (ruộng cạn chờ mưa) thường là ruộng bậc thang cao, khó lấy nước, chỉ có thể trồng một vụ vào mùa mưa và Nà lùm (ruộng lầy) phân bố ở các khe núi, cuối cánh đồng, trồng một vụ/năm. *Cây lúa* được thuần dưỡng và phát triển qua nhiều năm, giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu tự cấp, tự túc lương thực (phạm vi gia đình, làng bản), đặc biệt vào những lúc mất mùa, giáp hạt. Trong một thời gian dài, để tạo nên sự ổn định giữa dân số và lương thực, cư dân vùng thung lũng đã giải quyết bằng nhiều cách khác nhau như di dân, vượt lên núi làm rẫy, thay đổi cơ cấu giống, chuyển tiếp từ ăn nếp sang ăn tẻ, hoàn thiện hệ thống thủy lợi để thâm canh tăng vụ,... [7]

Ngoài việc làm ruộng, đồng bào Tày, Nùng còn tận dụng những nương vườn ven thung lũng để trồng *hoa màu* (ngô, khoai, sắn, rau đậu). Cùng với việc trồng lúa và hoa màu, tùy thuộc vào điều kiện đất đai và khí hậu từng nơi, từ lâu cư dân vùng thung lũng đã có truyền thống khai thác những *cây đặc sản*, có giá trị kinh tế cao như hồi, trầu, thuốc lá ở những vùng người Tày, Nùng và cây luồng ở vùng người Mường, Thái. Kiểu canh tác nương rẫy của đồng bào Tày, Nùng theo hướng thâm canh, áp dụng kỹ thuật canh tác ruộng định canh ở thung lũng vào canh tác nương rẫy. Đây được coi là thế mạnh kinh tế của từng địa phương và tộc người. Do vậy, cần được khai thác triệt để. Nơi nào có thế mạnh trên, có chính sách giá cả đúng đắn thì những cây đặc sản sẽ góp phần rất lớn vào việc giải quyết việc làm, tạo ra nguồn vốn tích lũy cho địa phương.

Đặc biệt, cư dân ở vùng thung lũng còn có truyền thống khai thác tài nguyên nước và đã hình thành những *ứng xử với nguồn nước* phong phú hơn bất cứ một vùng cảnh quan nào khác. Đây là hệ thống thủy lợi cổ truyền, phù hợp với canh tác ruộng nước ở thung lũng. Bằng hệ thống thủy lợi kiểu mương - phai - lái - lín, cọn, đồng bào Tày, Nùng, Thái dẫn nước vào ruộng rất tài tình. Họ còn lợi dụng các dòng chảy để cán, bặt bông, giã gạo,... Ngày nay, việc sử dụng nguồn nước được coi là định hướng quan trọng để giải quyết vấn đề năng lượng cho vùng núi, nhất là năng lượng điện. Với ruộng nước và hệ thống sông, suối,... cư dân thung lũng còn phát triển nghề nuôi và đánh bắt cá, cung cấp nguồn đạm chính cho bữa ăn hàng ngày. Nếu như cơ cấu bữa ăn ở vùng cao là ngô (và một tỉ lệ gạo nhỏ) - thịt thì ở vùng thung lũng là cơm - cá. Biểu tượng "cơm trắng, miếng cá bạc" là mơ ước hạnh phúc, ấm no của các dân tộc vùng này.

Cảnh quan vùng thung lũng không những tác động tới việc hình thành kiểu thích ứng môi trường riêng biệt và những truyền thống kinh tế nhất định mà còn ảnh hưởng tới cơ cấu quan hệ xã hội, đời sống văn hóa của cư dân rẻo giữa. Sự phân bố các thung lũng ở vùng núi phía Bắc đã quy định tính chất phân bố dân cư của dân tộc Tày, Nùng, Thái,... Với mạng lưới sông suối khá phong phú, ruộng đất đã được khai phá, rừng núi bao xung quanh, chính là sợi dây liên kết những cư dân lại với nhau trên cơ sở quan hệ lãnh thổ, láng giềng trong một cơ cấu xã hội truyền thống là mường và bản. Đây là kiểu thích ứng xã hội độc đáo của cư dân nơi đây với môi trường. Từ sau năm 1954, cơ cấu mường bản với chế độ thống trị của phìa, tạo, lang đạo, thổ ti ở các dân tộc vùng thấp bị xóa bỏ, quan hệ xã hội mới được hình thành. Vì vậy, các hình thức tổ chức sản xuất với quy mô lớn, nhỏ, những kiểu tổ chức hành chính như làng, bản, xã,... được lập ra [7].

Đồng bào Tày, Nùng có hai loại nhà chính là nhà sàn và nhà đất, thậm chí cá biệt có loại nhà nửa sàn nửa đất, được dựng ở những gờ đất cao ven chân đồi, lưng tựa vào núi, mặt hướng ra cánh đồng. Nhà sàn là dạng nhà phổ biến nhất. Nó vừa phản ánh vừa là hệ quả sự tác động của cảnh quan địa lí tự nhiên và sự diễn biến lịch sử của các loại hình kinh tế, văn hoá của cư dân. Nhà sàn là loại nhà tổng hợp, từ sàn nhà gác, mặt sàn đến gầm sàn đều được sử dụng khá hợp lý trong sinh hoạt và sản xuất. Trang phục của người Tày, Nùng có tính thống nhất, được phân biệt theo giới tính, địa vị, lứa tuổi và theo địa phương. Về ăn uống, tùy theo địa phương, từng dân tộc mà cách thức chế biến và khẩu vị có hương vị riêng. Trong chế biến món ăn, đồng bào có tiếp thu kĩ thuật chế biến của người Hoa, Việt. Bữa ăn mang tính bình đẳng, nhân ái. Tất cả thành viên gia đình ăn chung một mâm, khách đến nhà được ưu ái và nể trọng. Tầng lớp trí thức Tày, Nùng hình thành từ rất sớm, đã có một số nhà văn, nhà thơ được cả nước biết tới. Đời sống văn hoá tinh thần của cư dân trong vùng có những nét cơ bản giống với các khu vực khác. Tín ngưỡng, tôn giáo dân gian của cư dân Tày, Nùng hướng niềm tin của con người tới thần bản mệnh, trời đất - tổ tiên. Các tôn giáo như Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo đều có ảnh hưởng tới đời sống tâm linh của người dân. Tam giáo cũng được dân tộc Tày tiếp thu gần giống với người Việt. Văn học dân gian của đồng bào khá đa dạng về thể loại. Lễ hội của cư dân Tày, Nùng rất phong phú. Ngày hội của toàn cộng đồng là hội Lồng Tồng (hội xuống nước), về bản chất đó là một loại hình sinh hoạt văn hóa [2].

Trong không gian văn hóa vùng núi thấp và thung lũng của miền núi phía Bắc, nét văn hóa đặc sắc là ngôi nhà truyền thống của người Tày, Nùng gắn với công cụ sản xuất nông nghiệp lúa nước, dệt vải thổ cẩm, nghề làm giấy dó, côm lam và dụng cụ phục vụ sinh hoạt, vận chuyển như giường, hòm, dậu, sọt, hòm đựng tư trang, các hiện vật gắn với từng nghi lễ trong chu kỳ đời người, nhạc cụ dân tộc và các hiện vật gắn với tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào vùng thung lũng. Cấu trúc cảnh quan gồm cảnh quan trong vườn nhà, rừng cọ, đồi chè, hoa hồi, hoa ban, dòng suối, cọn quay, cối giã gạo bằng sức nước và hình tượng thiếu nữ Thái, Mường vác nước.

2.3. Tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tới văn hóa sinh thái vùng "rẻo giữa" miền núi phía Bắc Việt Nam

Trải qua hàng trăm năm hình thành và phát triển, các tộc người ở nước ta nói chung và vùng thung lũng phía Bắc nói riêng đã chung sống với nhau và hình thái cư trú xen cài giữa các tộc người càng trở nên rõ rệt. Hiện tại, ở vùng thung lũng miền núi còn rất ít xã thuần một dân tộc, không có huyện thuần dân tộc. Chính hình thái cư trú xen cài ấy tạo nên sự giao lưu, ảnh hưởng văn hoá giữa các tộc người mạnh mẽ và sâu sắc. Ngày nay, dưới tác động của quá trình CNH, HĐH thì vấn đề này lại càng trở nên rõ nét hơn bao giờ hết. Đây là một nhân tố ngoại sinh quan trọng ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển xã hội tộc người.

Dưới sự chi phối của một số khuynh hướng chính (các khuynh hướng này được xem xét như là hệ quả của quá trình CNH, HĐH) thì đời sống kinh tế, văn hóa sinh thái của cư dân vùng thung lũng đã có những biến đổi theo hai hướng (tích cực và tiêu cực). Đó là: (a) *Khuynh hướng giao lưu và ảnh hưởng văn hoá* [5]. Đây là một khuynh hướng và tác nhân quan trọng đối với sự biến đổi sinh kế, văn hoá hiện nay ở các dân tộc nước ta nói chung và các dân tộc

vùng thung lũng miền núi phía Bắc nói riêng. Ngày nay, quy mô và cường độ của sự giao lưu ảnh hưởng mở rộng và mạnh mẽ hơn nhiều. Quy mô giao lưu ảnh hưởng không chỉ giữa các dân tộc trong vùng, mà còn giữa người Việt với các dân tộc thiểu số khác, thậm chí cả giao lưu quốc tế. Cường độ giao lưu diễn ra nhanh chóng, sôi động, thậm chí đã trở thành sức ép khiến sự ảnh hưởng và tiếp nhận mang tính "áp đặt" một chiều. Nguyên nhân của hiện tượng này là do sự phát triển của giao thông và thông tin đã rút ngắn khoảng cách và sự biệt lập giữa các vùng, các dân tộc. Đặc biệt là do sự khác biệt về dân cư và dân tộc trong vùng và toàn bộ lãnh thổ vào những thập kỷ gần đây, cái gọi là "lãnh thổ tộc người" truyền thống bị phá vỡ, hình thái cư trú giữa các dân tộc được thay đổi mạnh hơn bao giờ hết, trong đó người Việt chuyển cư lên vùng núi và cao nguyên đã làm thay đổi khá cơ bản bản đồ phân bố dân cư các dân tộc. (b) *Khuynh hướng đồng hoá tự nhiên về văn hoá*. Đây là quá trình biến đổi văn hoá hiện nay ở các dân tộc thiểu số nước ta nói chung và các dân tộc thiểu số ở vùng rẻo giữa nói riêng. Có 2 dạng đồng hoá. Thứ nhất, các tộc người thiểu số có dân số ít, trình độ phát triển thấp bị các tộc người có dân số đông, trình độ phát triển cao hơn đồng hoá. Đó là các dân tộc Môn - Khơ Me ở Tây Bắc chịu sự đồng hoá của những người Thái, một số nhóm người Nùng ở Cao Bằng, Lạng Sơn đang bị đồng hoá và hoà nhập với người Tày láng giềng, ... Thứ hai, nhiều tộc người thiểu số sinh sống xen cài với người Kinh (Việt) cũng đang hoà nhập vào văn hoá của người Kinh. Từ đây, cũng hình thành xu hướng "Kinh hoá" trong việc định hướng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của các dân tộc. Đây là quá trình đồng hoá tự nhiên, không hề có sự cưỡng bức, áp đặt nào từ nhà nước hay một tầng lớp, giai cấp nào. Quy mô và mức độ của quá trình đồng hoá cũng khác nhau. Có những tộc người hay bộ phận tộc người chịu ảnh hưởng văn hoá của tộc người khác khá đậm như trường hợp của người Khơ Mú, Xinh Mun chịu ảnh hưởng của văn hoá Thái, nhưng họ vẫn ý thức họ là tộc người riêng biệt. Có những trường hợp một bộ phận tộc người chịu ảnh hưởng văn hoá của dân tộc láng giềng sâu sắc và mạnh mẽ, khiến ý thức tộc người của họ bị phai nhạt, thậm chí tự nhận mình là bộ phận của dân tộc đã đồng hoá họ. (c) *Khuynh hướng đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình đổi mới văn hoá*. Trong quá trình biến đổi văn hoá của các dân tộc vùng thung lũng phía Bắc, hiện tượng đứt gãy giữa truyền thống và hiện đại là một thực tế cần quan tâm. Điều đó có nghĩa là sự đổi mới văn hoá truyền thống không diễn ra một cách hợp quy luật là có kế thừa phát triển, có tiếp thu và loại bỏ, mà thường là cái cũ và cái mới đan xen, hỗn loạn, không tạo nên sự liên kết hữu cơ với nhau, cái cũ mất đi, cái mới chưa ra đời, tạo nên sự "hụt hẫng" trong đời sống văn hoá của nhân dân. Trên phương diện ứng xử và chuẩn mực xã hội thì tình trạng "đứt gãy" lại càng thể hiện rõ. Những chuẩn mực đạo đức và ứng xử cũ gắn với xã hội đã qua nay đã tỏ ra lỗi thời đã và đang mất đi, tuy nhiên các chuẩn mực ứng xử của xã hội mới lại chưa hình thành, định hình, khiến trong quan hệ xã hội những giá trị đạo đức bị lệch chuẩn, đảo lộn, nhiễu loạn. (d) *Khuynh hướng phục hồi văn hoá truyền thống*. Việc phục hồi các giá trị văn hoá truyền thống, lúc thì do hành động tự phát của nhân dân, lúc lại do sự lựa chọn, "áp đặt" từ bên ngoài mang nặng tính "quan phương" mà nhiều khi chủ yếu là do nhu cầu "phô trương" hơn là nhu cầu tự thân của đời sống văn hoá. Nhiều hội diễn, lễ hội, "Ngày văn hoá các dân tộc" đã và đang diễn ra ở các dân tộc trong vùng đều ít nhiều rơi vào xu hướng này. Vì vậy, tác dụng của nó đối với đời sống văn hoá của nhân dân ở cơ sở còn bị hạn chế nhiều.

Tác động của quá trình CNH, HĐH tới văn hóa sinh thái của cư dân vùng rẻo giữa là vấn đề vừa mang tính cộng đồng tộc người vừa mang tính thời cuộc. Những tác động đó xảy ra theo hai chiều (tích cực và tiêu cực). *Tác động tích cực*: (a) Góp phần sáng tạo và ghi dấu ấn tộc người vào các sản phẩm văn hóa đặc trưng thông qua quá trình tiếp biến văn hóa; (b) Tạo cơ hội thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng các dân tộc trong vùng, từng bước phá vỡ lối sống tiểu nông, làng xã tồn tại qua nhiều thế kỷ; (c) Từng bước chuyển đổi lối sống với những tập tục lỗi thời, lạc hậu trong cộng đồng theo quy hoạch chiến lược phát triển văn hóa của các địa phương (xã, huyện, tỉnh...); (d) Tạo ra tiền đề có tính thời đại để cộng đồng các dân tộc vùng thung lũng chuyển đổi từ tư duy nông nghiệp sang hình thành lối sống mới; (e) Tăng cường vai trò và sự "can thiệp" của khoa học kỹ thuật, đưa kiến thức về đời sống, kinh tế và kiến thức chung đến từng dân tộc, gia đình, làng bản; (f) Tạo ra khả năng phát triển, giao thoa văn hóa giữa các dân tộc trong vùng, với vùng rẻo thấp, rẻo cao và trên phạm vi cả nước; (g) Tạo điều kiện cho sự xích lại gần nhau giữa các tộc người, kích thích sự giao lưu trao đổi văn hóa và quan hệ xã hội để phát huy thế mạnh từng cộng đồng dân tộc và địa phương, (h) Góp phần làm phong phú và đa dạng hơn bản sắc văn hóa tộc người, hình thành nền văn hóa đa dạng mà thống nhất. *Tác động tiêu cực* [8]: (a) Làm triệt tiêu sự khác biệt về văn hoá các dân tộc, đồng nhất các giá trị truyền thống của mỗi dân tộc, làm xói mòn ý thức dân tộc, dẫn đến nguy cơ đồng hoá; (b) Mai một bản sắc văn hóa và sự xâm hại của văn hóa ngoại lai; (c) Tính cố kết cộng đồng về văn hóa và xã hội trước đây dần bị phá vỡ để hội nhập vào xu thế mới. Những mất mát, suy đồi không thể phục hồi của văn hóa và xã hội sẽ đe dọa sự bền vững của phát triển xã hội nói chung và sự phát triển vùng thung lũng phía Bắc nói riêng.

Điều kiện tự nhiên vùng thung lũng phía Bắc quyết định nhiều đến đặc điểm của đời sống và văn hóa tộc người Tày, Nùng, Thái. Tài nguyên môi trường là điều kiện cốt lõi đảm bảo sự phát triển bền vững của các quốc gia - dân tộc, là cơ sở vật chất khách quan tác động tới các dân tộc sinh tụ và phát triển trong môi trường đó. Mỗi dân tộc tùy theo trình độ phát triển, tập quán sản xuất và văn hoá mà tác động khác nhau tới môi trường và cũng sử dụng tài nguyên theo cách riêng của mình. Như vậy, văn hoá luôn hình thành và phát triển trong môi trường tự nhiên và xã hội nhất định, môi trường đó bị huỷ hoại, "ô nhiễm" thì văn hoá khó có thể phát triển lành mạnh. Đối với các dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu ở vùng núi thấp và thung lũng chân núi phía Bắc Việt Nam thì môi trường tự nhiên là rừng núi và môi trường xã hội là làng bản. Tất nhiên, rừng núi hiện nay không còn là rừng núi hoang dã như xưa kia mà là rừng núi đã được công nghiệp hóa. Làng bản không còn là làng bản nghèo đói, lạc hậu như xưa kia, mà dần dần là làng bản của một xã hội phát triển. Do đó, về mặt cội nguồn và bản chất, phục hồi và phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số trong vùng hiện nay đều phải xuất phát từ việc khôi phục và phát triển rừng, củng cố và phát triển cơ cấu xã hội làng bản.

Trong quá trình CNH, HĐH hiện nay, môi trường tự nhiên nói chung và các dạng môi trường sinh thái vùng thung lũng phía Bắc nói riêng đang đứng trước nguy cơ bị mất dần tính đa dạng. Do vậy, các truyền thống văn hoá sinh thái cũng ngày một phai nhạt. Vấn đề bảo tồn tính đa dạng sinh học và đa dạng văn hoá cần phải liên hệ mật thiết và hữu cơ, cái nọ là tiền đề cho sự tồn tại và phát triển của cái kia.

Trong văn hóa truyền thống của cư dân vùng thung lũng phía Bắc thì những tác động tích cực của CNH, HĐH được xem là giá trị đáng quý, khiến văn hóa sinh thái của vùng có sức sống trường tồn, vượt qua nhiều thử thách khắc nghiệt của tự nhiên, của lịch sử. Tự chung lại, các giá trị văn hóa của vùng Trung du - miền núi phía Bắc nói chung và đồng bào vùng thung lũng phía Bắc nói riêng chịu sự chi phối mạnh mẽ của CNH, HĐH thì cơ hội thuận lợi vẫn là cơ bản. Tuy nhiên, những thách thức đặt ra cũng không thể xem nhẹ.

3. Kết luận và kiến nghị

Có thể nói, sự gìn giữ, sáng tạo và tương truyền văn hoá, tập quán sản xuất giữa các nhóm dân tộc ở vùng thung lũng phía Bắc Việt Nam đã tạo nên hệ thống kiến thức bản địa phong phú và đặc sắc, phù hợp với văn hoá và môi trường của từng địa phương, thay đổi theo cuộc sống của người dân bản xứ. Suy rộng ra, kiến thức truyền thống này thuộc sở hữu của tất cả cộng đồng nông thôn, thành thị, người bản xứ và người di cư đến, được hình thành trực tiếp từ lao động của người dân trong cộng đồng.

Xét trên phương diện lãnh thổ, vùng thung lũng phía Bắc Việt Nam có sự trùng hợp giữa sự phân bố cư trú của đồng bào và vùng cảnh quan, giữa khoa học dân tộc và địa lí học tạo nên dạng thức *văn hóa sinh thái thung lũng*. Đồng bào các dân tộc trong vùng sống xen cài với nhau nhưng mỗi tộc người vẫn sinh tồn và phát triển gắn với những lãnh thổ xác định. Việt Bắc là địa bàn sinh tồn chủ yếu của người Tày, Nùng còn Tây Bắc là địa bàn cư trú chủ yếu của đồng bào Thái, Mường. Do vậy, khi lập quy hoạch phát triển các vùng lãnh thổ trên, chúng ta không thể không chú ý đến nhân tố tộc người, với tư cách là chủ thể của các vùng đó.

Trước những thay đổi mang tính bước ngoặt của đời sống kinh tế - xã hội thì văn hoá của cư dân vùng thung lũng cũng dễ bị mai một. Do vậy, cần phải có những biện pháp, cách thức nhằm bảo tồn, bảo lưu các giá trị văn hoá dân tộc thông qua nhiều hình thức bảo tồn (bảo tồn tĩnh qua hệ thống lưu trữ, triển lãm, trưng bày, in ấn và bảo tồn động trong chính đời sống xã hội tộc người - nơi các giá trị văn hoá nảy sinh và biến đổi).

Sự phát triển văn hoá và xã hội của các dân tộc thiểu số cư trú ở vùng thung lũng phía Bắc vốn rất đa dạng và khác biệt nhau về quy mô dân số, hoàn cảnh tự nhiên, truyền thống lịch sử. Do vậy, trong chính sách phát triển xã hội và văn hoá của các tộc người đó, chúng ta phải chú ý tới tính đặc thù, bản sắc dân tộc và định ra những hình thức, biện pháp, bước đi cho sự phát triển của mỗi tộc người, khắc phục "căn bệnh" rập khuôn, áp đặt mà lâu nay chúng ta thường mắc phải. Như vậy, cái chung giúp chúng ta vạch ra xu hướng của sự phát triển, còn cái riêng, cái đặc thù cần thiết cho việc xác định hình thức, biện pháp, bước đi và nhịp độ của sự phát triển tộc người.

Phải xây dựng một cơ chế, chính sách đối với sự phát triển văn hoá, đào tạo một đội ngũ cán bộ có trình độ để thực thi các chủ trương chính sách đó trong đời sống. Cần lồng ghép các nội dung phát triển văn hoá vào các chương trình phát triển kinh tế-xã hội ở các vùng và các dân tộc.

Văn hóa sinh thái tộc người đóng một vai trò quan trọng trong vấn đề phát triển bền vững. Cư trú lâu đời ở vùng thung lũng phía Bắc Việt Nam, những tộc người chủ thể nơi đây đã

sáng tạo ra hệ thống văn hóa ứng xử riêng đối với môi trường tự nhiên và toàn bộ những quan niệm hoạt động của tộc người được lập đi lập lại nhiều lần tạo thành tập quán, nếp sống nhằm đối phó, tận dụng hoặc thích nghi, biến đổi với môi trường tự nhiên, tạo thành bản sắc văn hóa có tính đặc trưng cho tộc người, mang dấu ấn của tộc người và chi phối mạnh mẽ đến sự phát triển bền vững ở vùng thung lũng. Do vậy, để có định hướng đúng cho quá trình phát triển bền vững vùng cao, ngoài sự hỗ trợ của Nhà nước, kiến thức khoa học kỹ thuật, còn phải hiểu biết phong tục tập quán, văn hóa của người dân địa phương./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam (2008), *Thông báo khoa học tháng 12*, Công ty mỹ thuật Hoàng Gia.
- [2]. Đỗ Thị Minh Đức (chủ biên) - Nguyễn Viết Thịnh - Vũ Như Vân (2008), *Giáo trình Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam, tập 1 - 2*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
- [3]. Lê Sĩ Giáo (chủ biên) (1998), *Dân tộc học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [4]. Hoàng Ngọc La (chủ biên) - Hoàng Hoa Toàn - Vũ Anh Tuấn (2002), *Văn hóa dân gian Tày, Sở văn hóa thông tin tỉnh Thái Nguyên, Thái Nguyên*.
- [5]. Hồ Liên (2003), *Một hướng tiếp cận văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.
- [6]. Trần Ngọc Thêm (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [7]. Ngô Đức Thịnh (2006), *Văn hóa - Văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8]. Viện Địa lí Việt Nam (2012), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Khoa học Địa Lí với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường biển, đảo Việt Nam"*, NXB KHTN&CN, Hà Nội.
- [9]. Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường (2001), *Vùng núi phía Bắc Việt Nam: Một số vấn đề về môi trường và kinh tế - xã hội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường (1999), *Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

Summary

The valley area in mountainous region north of Vietnam is the major residence of Tay-Thai ethnic language group peoples. The culture of these peoples features the nature of the valley (agricultural) culture. Under the impacts of industrialization and modernization, the ecological environment, socio-economic and cultural life of the inhabitants has been changed a lot. Along with these positive impacts which has given opportunities to expand cultural exchanges between the peoples, the culture of these ethnic groups itself (naturally agricultural culture) in the cultural interactivity process has been facing lots of challenges. Hence, there should be solutions in order to conserve the distinctive cultural features of these peoples and the region's biodiversity to ensure the livelihood and develop the culture of this region sustainably.

Ngày nhận bài: 4/2/2013; ngày nhận đăng: 20/8/2013.